

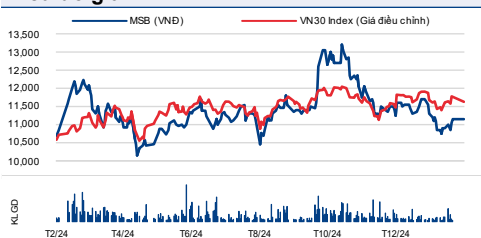
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ14,900
Tiềm năng tăng/giảm: 33.6%

Giá cổ phiếu (đồng) (3/2/2025)	11,150
Mã Bloomberg	MSB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	10,153-13,200
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	11,150
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	28,990
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	1,146
Slg CP lưu hành (tr.đv)	2,600
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	780
Slg CP NN được mua (tr.đv)	19.0
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	29.3%
Tỷ lệ freefloat	75.7%
Cổ đông lớn	VNPT (6.05%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	267,006	309,101	350,787
Dư nợ cho vay (ntđ)	149,145	176,291	208,293
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	12,259	14,011	15,183
Lợi nhuận thuần (ntđ)	4,644	5,015	5,016
BVPS (đồng)	12,038	13,979	15,908
EPS (đồng)	1,793	1,929	1,929
DPS (đồng)	0	0	0
T.trưởng cho vay KH (%)	23.6	18.2	18.2
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	14.6	14.3	8.36
Tăng trưởng EPS (%)	0.25	7.61	0.00
Tăng trưởng DPS (%)	nm	nm	nm
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	0
ROAE (%)	16.0	14.8	12.9
ROAA (%)	1.94	1.74	1.52
Tỷ lệ NIM (%)	4.10	3.46	3.59
Tỷ lệ CIR (%)	39.3	37.3	39.6
Hệ số CAR (%)	12.8	12.9	12.9
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2.87	2.90	2.85
LLR/nợ xấu (%)	55.2	56.1	57.6
Hệ số LDR (%)	113	110	110
P/B (lần)	0.93	0.80	0.70
P/E (lần)	6.22	5.78	5.78
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam là ngân hàng tư nhân quy mô vừa và nhỏ tại Việt Nam, tập trung vào mảng bất động sản và cho vay mua nhà.

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Bảo Ngọc
Chuyên Viên , Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ngoc.nguyenbao@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Nguyễn Thanh Tùng, CFA
Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.nguyenthanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

LNTT Q4 tăng 2,3 lần nhờ khoản thu nhập không thường xuyên

- MSB đã ghi nhận KQKD Q4 tích cực với LNTT tăng 2,3 lần đạt 2 nghìn tỷ đồng, trong đó bao gồm 1 nghìn tỷ đồng đến từ thu nhập không thường xuyên. LNTT cả năm 2024 đạt 6,9 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 18,4% và vượt 10% dự báo của chúng tôi, nhờ chi phí dự phòng thấp hơn dự kiến.
- Tín dụng tăng 18,9% và chất lượng tài sản cải thiện nhẹ, trong đó cả tỷ lệ nợ xấu và nợ xấu mới hình thành đều có xu hướng giảm. Tỷ lệ NIM mở rộng so với quý trước nhờ thu nhập lãi không thường xuyên nhưng vẫn thu hẹp so với cùng kỳ.
- Sau khi giá cổ phiếu giảm 7% trong 3 tháng qua, MSB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2025 là 0,69 lần, thấp hơn đáng kể so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,07 lần. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn.

Sự kiện: KQKD Q4 tích cực nhờ khoản thu nhập không thường xuyên

MSB đã ghi nhận LNTT Q4/2024 đạt 2 nghìn tỷ đồng (tăng 2,3 lần so với mức nền thấp cùng kỳ) nhờ khoản thu nhập từ thu hồi nợ xấu không thường xuyên (nằm trong kế hoạch của ban lãnh đạo và dự báo của chúng tôi) đạt 1 nghìn tỷ đồng (ghi nhận một phần vào thu nhập lãi thuần và một phần vào thu nhập khác). Nếu loại trừ các khoản mục không thường xuyên này, LNTT Q4/2024 tăng 64,9% so với cùng kỳ.

Xét chung cả năm 2024, LNTT đạt 6,9 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 18% so với cùng kỳ và vượt 10% dự báo của chúng tôi nhờ chi phí dự phòng thấp hơn dự báo (nhờ nợ xấu mới hình thành cải thiện), trong khi lợi nhuận trước dự phòng cao hơn 2% so với dự báo của chúng tôi. Nếu loại trừ các khoản mục không thường xuyên trong tất cả các kỳ (lãi thuần 1,8 nghìn tỷ đồng trong năm 2024), lợi nhuận HĐKD cốt lõi chỉ tăng trưởng khiêm tốn 1,3%.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 4/2.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD, MSB

Lợi nhuận cả năm 2024 cao hơn 10% so với ước tính của HSC nhờ chi phí dự phòng thấp hơn dự báo

Tỷ đồng	Q4/23	Q4/24	% so với cùng kỳ	2023	2024	Tăng trưởng	% dự báo của HSC
Thu nhập lãi thuần	2,383	3,139	31.7%	9,189	10,242	11.5%	108%
Thu nhập ngoài lãi	339	1,114	228.1%	3,100	3,974	28.2%	88%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	281	313	11.3%	1,597	1,353	-15.3%	96%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	41	210	410.5%	1,072	1,056	-1.5%	97%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	281	120	-57.3%	499	273	-45.4%	126%
Thu nhập thuần khác	-265	471	-	-70	1,292	-	72%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2	0	-100.0%	2	0	-100.0%	0%
Tổng thu nhập HĐ	2,722	4,253	56.2%	12,289	14,217	15.7%	101%
Chi phí HĐ	-1,787	-1,891	5.8%	-4,812	-5,230	8.7%	100%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	935	2,362	152.7%	7,477	8,987	20.2%	102%
Chi phí dự phòng	-328	-361	10.0%	-1,647	-2,084	26.5%	83%
LNTT	607	2,001	229.8%	5,830	6,903	18.4%	110%
Lợi nhuận thuần	484	1,616	234.1%	4,644	5,518	18.8%	110%

Nguồn: MSB, HSC

Tín dụng tăng mạnh đạt 18,9% kể từ đầu năm

Tín dụng tăng trưởng mạnh và ổn định 18,9% so với đầu năm (tăng 4,1% so với quý trước). Tín dụng Ngân hàng mẹ tăng trưởng 18,3% so với đầu năm (tăng 2,7% so với quý trước và chiếm 98% tín dụng hợp nhất) trong khi tăng trưởng ở công ty con tài chính tiêu dùng TNEX Finance đạt 64,7% so với đầu năm (tăng 2 lần so với quý trước và chiếm 2% tín dụng hợp nhất). Cụ thể như sau:

- Động lực tăng trưởng chính trong năm 2024 là phân khúc khách hàng doanh nghiệp, tăng 20% so với đầu năm. Trong khi đó, phân khúc khách hàng cá nhân tăng 16,1% so với đầu năm. Phân khúc khách hàng cá nhân cho thấy xu hướng cải thiện dần dần trong các quý của cả năm, tuy nhiên sự tăng trưởng chỉ tập trung chủ yếu trong Q4, trong đó sản phẩm cho vay mua nhà là động lực tăng trưởng chính.
- Những ngành đóng góp chính vào tăng trưởng tín dụng bao gồm: BĐS (tăng 30,2% so với đầu năm và tăng 12,9% so với quý trước), FMCG (tăng 22,7% so với đầu năm và tăng 2,7% so với quý trước) và vật liệu xây dựng (tăng 81,2% so với đầu năm và đi ngang so với quý trước).

Đối với huy động, tiền gửi và giấy tờ có giá tăng 24,4% so với đầu năm, tương đương hệ số LDR điều chỉnh giảm xuống 97,9% từ 101% trong Q3/2024 và 101,4% trong cả năm 2023.

Tỷ lệ NIM được hỗ trợ nhờ khoản lãi không thường xuyên

Tỷ lệ NIM hàng quý tăng 84 điểm cơ bản so với quý trước lên 4,18%, nhờ lợi suất tài sản tăng 83 điểm cơ bản so với quý trước trong khi chi phí huy động đi ngang so với quý trước. Tuy nhiên, chúng tôi lưu ý lợi suất tài sản tăng mạnh do thu nhập lãi bao gồm khoản lãi không thường xuyên 600 tỷ đồng từ khoản nợ xấu ngoại bảng bán được trong Q4 (theo MSB chia sẻ). Nếu loại trừ khoản mục này, tỷ lệ NIM “cốt lõi” là 3,38%, đi ngang so với quý trước.

Tỷ lệ NIM “cốt lõi” năm 2024 giảm 68 điểm cơ bản so với cùng kỳ xuống 3,43%, giảm mạnh hơn mức giảm của các ngành (giảm 12 điểm cơ bản so với cùng kỳ), từ đó cho thấy những khó khăn về chi phí huy động của MSB.

Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện nhẹ

Chất lượng tài sản cải thiện nhẹ với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 2,6% từ 2,9% trong Q3/2024 và cuối năm 2023, tốt hơn so với dự báo của chúng tôi là đi ngang, nhờ nợ xấu mới hình thành giảm xuống và tích cực xử lý nợ xấu bằng dự phòng. Tỷ lệ nợ xấu mới hình thành đã tạo đỉnh vào Q1/2024 và có xu hướng giảm dần kể từ thời điểm đó.

Do nợ xấu mới hình thành thấp hơn dự báo, sức ép lên chi phí tín dụng đã giảm bớt so với kỳ vọng của chúng tôi. Chi phí tín dụng Q4/2024 đạt mức 0,83% (giảm 8 điểm cơ bản so với cùng kỳ), mức thấp nhất ghi nhận trong một quý từ đầu năm 2023, thời điểm bắt đầu suy yếu chất lượng tài sản. Tuy nhiên, xét chung cả năm, nỗ lực làm sạch bảng CĐKT vẫn được phản ánh tại chi phí tín dụng cả năm 2024 (ở mức 1,27%), tăng nhẹ so với năm 2023 (1,2%) và bình quân 3 năm (1,12%). Ngoài ra, tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR tăng lên 64% từ 63% trong Q3/2024 và 55% trong năm 2023 do chi phí tín dụng vượt nhẹ tỷ lệ nợ xấu mới hình thành.

Thu nhập ngoài lãi được củng cố nhờ thu nhập từ thu hồi nợ xấu

Thu nhập ngoài lãi Q4/2024 tăng 2,2 lần từ mức nền thấp cùng khoản lãi không thường xuyên từ thu nhập thu hồi nợ xấu. Ngân hàng chia sẻ đã hoàn thành kế hoạch thu hồi nợ xấu ngoại bảng là 1,8 nghìn tỷ đồng, trong đó 1 nghìn tỷ đồng được ghi nhận vào Q4 (trong đó khoảng 600 tỷ đồng ghi nhận vào thu nhập lãi, như đã đề cập ở trên).

Thu nhập ngoài lãi cả năm tăng trưởng 28,2% nhờ các khoản thu hồi nợ xấu ngoại bảng, trong khi lợi nhuận các mảng kinh doanh khác đều giảm so với

cùng kỳ. Thu nhập từ thu hồi nợ xấu đạt 1,3 nghìn tỷ đồng trong năm 2024, tăng trưởng 6,9 lần so với năm 2023, trong khi lãi thuần HĐ dịch vụ giảm 15,3% so với cùng kỳ.

Hệ số CIR giảm cho thấy cải thiện hiệu quả hoạt động

MSB thường ghi nhận chi phí hoạt động cao trong Q4 do ảnh hưởng của tiền thưởng cho nhân viên nhưng tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động và tổng dư nợ tín dụng trong Q4/2024 đã giảm xuống so với cùng kỳ. Hệ số CIR Q4/2024 giảm xuống 44,5% từ 65,7% trong Q4/2023. Tỷ lệ chi phí hoạt động/tổng dư nợ tín dụng bình quân cũng giảm xuống 4,3% trong Q4/2024 từ 4,9% trong Q4/2023.

Hệ số CIR cả năm 2024 đạt 36,8% và tỷ lệ chi phí hoạt động/tổng dư nợ tín dụng bình quân đạt 3,2%, duy trì xu hướng giảm trong những năm qua kể từ thời điểm MSB bước vào giai đoạn tăng trưởng cao bắt đầu năm 2018, song vẫn mức cao hơn bình quân ngành. Nhìn chung, HSC nhận thấy hiệu quả hoạt động của Ngân hàng có xu hướng cải thiện.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu

Sau khi giá cổ phiếu giảm 7% trong 3 tháng qua, MSB đang giao dịch với P/B và P/E dự phóng năm 2025 lần lượt là 0,69 lần và 5,7 lần, thấp hơn lần lượt 35,2% và 18,1% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân lần lượt ở mức 1,07 lần và 7 lần. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu.

KQKD Q4/2024 và cả năm 2024 của MSB được đánh giá là tích cực và vượt dự báo của chúng tôi. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng rủi ro chất lượng tài sản vẫn hiện hữu mặc dù đã có một số cải thiện. HSC đang xem xét lại dự báo.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	13,252	18,951	18,176	21,768	26,150
Chi phí lãi	(4,930)	(9,763)	(8,676)	(10,404)	(12,567)
Thu nhập lãi thuần	8,322	9,189	9,500	11,364	13,582
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,112	1,597	1,408	1,744	2,058
Lãi thuần HĐ KDNH	1,000	1,072	1,087	1,260	1,372
Lãi/lỗ từ mua bán CK	681	499	216	412	409
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.88	1.63	1.71	1.71	1.71
Thu nhập khác	(423)	(99.5)	1,799	400	470
Tổng thu nhập HĐ	10,694	12,259	14,011	15,183	17,893
Chi phí HĐ	(4,428)	(4,812)	(5,220)	(6,008)	(7,089)
LN trước dự phòng	6,266	7,447	8,791	9,175	10,804
Chi phí dự phòng	(479)	(1,617)	(2,498)	(2,905)	(3,902)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	5,787	5,830	6,293	6,270	6,902
Chi phí thuế TNDN	(1,171)	(1,186)	(1,277)	(1,254)	(1,380)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	4,616	4,644	5,015	5,016	5,521
EPS (đồng)	1,788	1,793	1,929	1,929	2,124
DPS (đồng)	0	0	0	0	0
Sig CP bình quân (triệu đv)	2,581	2,591	2,600	2,600	2,600
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	2,581	2,600	2,600	2,600	2,600
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	2,581	2,600	2,600	2,600	2,600

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	1,394	940	1,422	1,666	2,072
Tiền gửi tại NHNN	3,690	4,589	3,200	3,791	4,714
Tiền gửi tại các TCTD khác	39,244	61,150	50,046	69,792	85,131
Chứng khoán kinh doanh	21.7	0	0	0	0
Các công cụ tài chính phái sinh	446	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	119,213	146,783	173,422	204,875	242,050
Tổng dư nợ cho vay	120,644	149,145	176,291	208,293	246,056
Dự phòng rủi ro	(1,431)	(2,363)	(2,868)	(3,418)	(4,006)
Chứng khoán đầu tư	31,535	37,880	67,258	53,542	66,194
CK đầu tư sẵn sàng để bán	31,554	37,897	67,284	53,574	66,253
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0
Dự phòng rủi ro	(19.3)	(17.1)	(25.7)	(31.9)	(58.5)
Đầu tư dài hạn	10.0	10.0	17.0	17.0	17.0
Tài sản cố định	383	403	384	365	347
Tài sản khác	16,841	15,252	13,351	16,738	19,760
Tổng tài sản	212,776	267,006	309,101	350,787	420,285
Nợ phải trả	186,122	235,708	272,755	309,426	373,402
Tiền gửi của NHNN	1,015	1,013	1,286	1,143	1,420
Tiền gửi của các TCTD khác	50,374	85,554	87,118	92,309	103,974
Tổng tiền gửi KH	117,121	132,350	160,012	189,547	235,696
Trái phiếu và CCTG	11,600	8,991	17,779	18,746	23,311
Nợ khác	6,013	7,537	6,223	7,343	8,664
Vốn chủ sở hữu	26,654	31,298	36,346	41,362	46,883
Vốn điều lệ	19,858	20,000	26,000	26,000	26,000
Thặng dư vốn cổ phần	33.5	33.5	0.61	0.61	0.61
Lợi nhuận giữ lại	4,866	8,674	6,992	11,255	16,024
Quỹ & vốn khác của CSH	1,897	2,591	3,320	4,072	4,825
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	212,776	267,006	309,101	350,787	420,285
BVPS (đồng)	10,325	12,038	13,979	15,908	18,032

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	4.47	25.5	15.8	13.5	19.8
Tăng trưởng cho vay KH (%)	18.8	23.6	18.2	18.2	18.1
Tăng trưởng huy động KH (%)	23.8	13.0	20.9	18.5	24.3
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	19.6	9.81	25.8	17.2	24.3
Tăng trưởng VCSH (%)	20.9	17.4	16.1	13.8	13.3
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	33.9	10.4	3.39	19.6	19.5
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	12.6	8.68	8.47	15.1	18.0
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	(5.87)	18.8	18.1	4.37	17.8
Tăng trưởng LNTT (%)	13.7	0.74	7.94	(0.37)	10.1
Tăng trưởng LN thuần (%)	14.4	0.61	7.99	0.00	10.1
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.14	5.11	4.86	4.60	4.64
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(2.13)	(2.01)	(1.81)	(1.82)	(1.84)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	91.6	93.4	95.4	95.8	95.7
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.70	1.94	2.20	2.38	2.80
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	17.6	17.7	19.1	19.1	21.0
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	6.24	6.22	5.78	5.78	5.25
P/B (lần)	1.08	0.93	0.80	0.70	0.62
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0	0	0

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	43.2	37.9	35.8	33.0	30.9
ROAA (%)	2.22	1.94	1.74	1.52	1.43
ROAE (%)	19.0	16.0	14.8	12.9	12.5
Chi phí huy động BQ (%)	2.76	4.79	3.51	3.66	3.77
Lợi suất góp BQ (%)	6.95	8.46	6.61	6.89	7.09
Lợi suất thuần (%)	4.18	3.68	3.10	3.22	3.32
Tỷ lệ NIM (%)	4.36	4.10	3.46	3.59	3.68
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	10.4	13.0	10.0	11.5	11.5
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	77.8	75.0	67.8	74.8	75.9
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	22.2	25.0	32.2	25.2	24.1
Tỷ lệ CIR (%)	41.4	39.3	37.3	39.6	39.6
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	0	0	0
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	12.3	12.8	12.9	12.9	12.3
VCSH/Tổng TS (%)	12.5	11.7	11.8	11.8	11.2
Đòn bẩy vốn (lần)	7.98	8.53	8.50	8.48	8.96
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.71	2.87	2.90	2.85	2.60
Hệ số LLR (%)	69.2	55.2	56.1	57.6	62.6
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	103	113	110	110	104
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	28.1	37.7	32.9	30.7	28.6
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	56.7	55.9	57.0	59.4	58.5
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	263	263	263	263	263
Số lượng nhân viên	6,308	6,317	6,380	6,380	6,380

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn